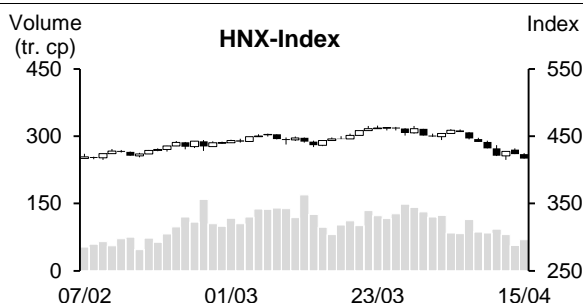
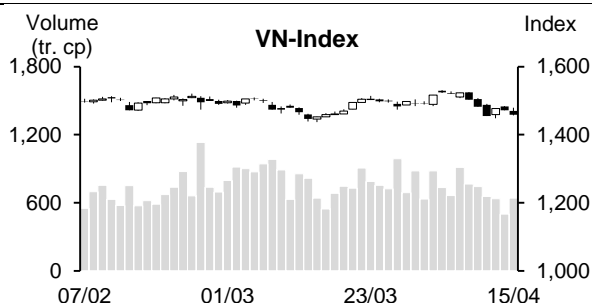


15/04/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,458.56	-0.92%	1,493.74	-1.60%	416.71	-1.65%
Tổng KLGD (tr. cp)	659.47	26.00%	189.48	43.14%	70.36	23.11%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	639.72	28.22%	181.77	51.97%	69.51	23.12%
TB 20 phiên (tr. cp)	748.19	-14.50%	149.82	21.32%	106.52	-34.75%
Tổng GTGD (tỷ VND)	21,656.23	17.04%	8,572.75	19.22%	2,160.30	25.17%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	20,830.78	20.84%	8,058.18	28.94%	2,137.71	25.48%
TB 20 phiên (tỷ VND)	23,329.29	-10.71%	7,272.09	10.81%	3,134.77	-31.81%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	145	29%	7	23%	61	23%
Số mã giảm	321	64%	22	73%	176	65%
Số mã đứng giá	38	8%	1	3%	33	12%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Có diễn biến tương tự như phiên giao dịch hôm qua, việc thiếu đi dòng tiền lớn khiến sắc xanh của chỉ số không thể duy trì được lâu và thị trường nhanh chóng đảo chiều giảm mạnh vào cuối phiên. Trong đó, lần lượt các nhóm ngành trụ cột như ngân hàng, chứng khoán, bất động sản chìm trong sắc đỏ gây áp lực chính đối với chỉ số. Ngoài ra, một số Bluechips tăng mạnh trong những phiên gần đây như FPT, MWG cũng điều chỉnh trước động thái chốt lời ngắn hạn. Ở chiều ngược lại, các cổ phiếu bảo hiểm, dầu khí cùng một số nhóm ngành mang tính phòng thủ cao trong giai đoạn hiện tại như thủy sản, dệt may, cấp nước được các nhà đầu tư tìm đến. Thanh khoản hôm nay đã tăng trở lại so với phiên hôm qua nhưng vẫn đang ở mức thấp. Trong khi đó, độ rộng thị trường ghi nhận sự áp đảo của bên bán.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm điểm thứ hai liên tiếp. Khối lượng giao dịch tuy vẫn dưới mức bình quân 10 và 20 phiên nhưng gia tăng so với phiên trước đó, cho thấy bên bán có phần chiếm ưu thế. Không những vậy, chỉ số duy trì đóng cửa dưới MA5, cùng với đường MA5 tạo trạng thái phân kỳ âm so với MA20, cho thấy áp lực giảm ngắn hạn đang tiếp diễn, và chỉ số có thể suy giảm về vùng 1,440 – 1,450 điểm (đáy cũ) nhằm kiểm định lại vùng hỗ trợ này. Tuy nhiên, chòm MA 20, 50, 100 đang vận động phẳng và hội tụ, cho thấy chỉ số vẫn chịu chi phối bởi kênh Sideway kéo dài hơn bốn tháng qua, với biên độ từ 1,440 – 1,450 điểm đến 1,520 – 1,530 điểm. Trong khi đó, chỉ số đang tiệm cận vùng kênh giá dưới, do đó, nhà đầu tư nên chờ đợi tín hiệu rõ ràng hơn từ vùng hỗ trợ này, trước khi có quyết định thay đổi vị thế. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số cũng có phiên giảm thứ hai liên tiếp và duy trì đóng cửa dưới MA20, cho thấy chỉ số đang chịu áp lực giảm ngắn hạn, và chỉ số có thể chịu sức ép về hỗ trợ tâm lý 400 điểm. Nhìn chung, thị trường đang chịu áp lực giảm về các vùng hỗ trợ. Do đó, nhà đầu tư nên giữ danh mục ở mức hợp lý, chỉ nên nắm giữ các cổ phiếu có cơ bản tốt, triển vọng kinh doanh 2022 khả quan, và đang thu hút được dòng tiền mạnh.

Cổ phiếu khuyến nghị: BCM (Nắm giữ)

Cổ phiếu quan sát: HAH, BIC, PHR

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	BCM	Nắm giữ	18/04/22	79	73.8	7.0%	84.5	14.5%	71.5	-3.1%	Vượt kháng cự

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	HAH	Quan sát mua	18/04/22	103	130	Tín hiệu gần đây khỏe hơn thị trường khi đã nhanh chóng tăng về lại đỉnh cũ + nhịp tăng đã phủ nhận nền giảm vol cao trước đó -> khả năng sớm tăng vượt đỉnh, có thể canh mua vùng 98-100
2	BIC	Quan sát mua	18/04/22	35.5	45	Tín hiệu gần đây khỏe hơn thị trường khi đã nhanh chóng tăng về lại đỉnh cũ sau khi retest hỗ trợ 32 thành công -> khả năng sớm tăng vượt đỉnh, có thể canh mua vùng 34-34.5
3	PHR	Quan sát mua	18/04/22	86.3	97-98	Tín hiệu gần đây khỏe hơn thị trường khi đã có phiên break vùng sideway 73-85 và vượt đỉnh thời đại -> khả năng tiếp tục xu hướng tăng, có thể canh mua vùng 84-85

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	BCM	Nắm giữ	05/04/22	79	73.8	7.0%	84.5	14.5%	71.5	-3.1%	
2	VPB	Mua	14/04/22	38.5	39	-1.3%	43.3	11.0%	37.5	-3.8%	
3	SAB	Mua	15/04/22	168.6	166.9	1.0%	200	19.8%	160	-4%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Cán cân thương mại đảo chiều, Việt Nam ghi nhận xuất siêu trong tháng 3 và quý 1/2022

Theo số liệu thống kê sơ bộ của Tổng cục Hải quan, tổng trị giá xuất nhập khẩu hàng hóa của cả nước trong tháng 3/2022 đạt mức cao kỷ lục với trị giá là 67,37 tỷ USD, tăng 38,1% so với tháng trước.

Trong đó, trị giá xuất khẩu là 34,71 tỷ USD, tăng 48,2%. Quy mô hàng hóa xuất khẩu của nước ta trong tháng 3 đã tăng tới 11,3 tỷ USD so với tháng trước, với mức tăng lớn từ nhóm hàng điện thoại các loại & linh kiện tăng 2,7 tỷ USD; máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện tăng 1,47 tỷ USD.

Trị giá nhập khẩu là 32,66 tỷ USD, tăng 28,7%. Trong đó, tăng mạnh ở các nhóm hàng như máy vi tính sản phẩm điện tử & linh kiện tăng 1,45 tỷ USD, tương ứng tăng 22%; xăng dầu các loại tăng 725 triệu USD, tương ứng tăng 115%.

Tính trong quý 1/2022, tổng trị giá xuất nhập khẩu hàng hoá của Việt Nam đạt 176,75 tỷ USD, tăng 14,3% so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, trị giá xuất khẩu đạt 89,1 tỷ USD, tăng 13,4% và trị giá nhập khẩu đạt 87,64 tỷ USD, tăng 15,2%.

Trong tháng, cán cân thương mại hàng hóa xuất siêu 2,05 tỷ USD. Tính trong quý 1/2022, cán cân thương mại hàng hóa của cả nước xuất siêu 1,46 tỷ USD.

Cuối năm 2022, nợ xấu theo Nghị quyết 42 có thể tăng lên mức 430.000 tỷ đồng

Dự kiến nợ xấu theo Nghị quyết số 42 có thể tăng lên mức 430.000 tỷ đồng vào cuối năm 2022 và 453.000 tỷ đồng vào cuối năm 2024 (tại thời điểm 31/12/2021 là 412.700 tỷ đồng).

Kết quả xử lý nợ xấu nội bảng xác định theo Nghị quyết số 42 thông qua hình thức khách hàng tự trả nợ là 148.000 tỷ đồng, chiếm 38,93% tổng nợ xấu.

Thống đốc nêu nhiều khó khăn vướng mắc trong quá trình thực hiện Nghị quyết số 42 và đề nghị được kéo dài thời hạn áp dụng.

Nguồn: Cafef, NDH

Tin doanh nghiệp niêm yết

Hợp ĐHCĐ PV Gas: Lãi quý I tăng 48%, thoái vốn PV Pipe trong năm nay

Tại kỳ họp ĐHCĐ thường niên 2022 sáng 15/4, Tổng công ty Khí Việt Nam (PV Gas, HoSE: GAS) đặt kế hoạch doanh thu năm 2022 là 80.000 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế là 7.039 tỷ đồng, lần lượt giảm 0,2% và 20,5% so với thực hiện trong năm 2021. Trên cơ sở đó, Tổng công ty dự kiến chia cổ tức năm 2022 tỷ lệ 25%. Kế hoạch kinh doanh dựa trên giả định giá dầu 60 USD/thùng và tỷ giá là 1 USD đổi 23.800 đồng.

Chia sẻ về kết quả sản xuất kinh doanh quý I, ông Hoàng Văn Quang, Tổng giám đốc PV Gas cho biết các chỉ tiêu tài chính vượt kế hoạch 28-45%, tổng doanh thu đạt 25.300 tỷ đồng, lợi nhuận trước thuế trên 3.000 tỷ đồng, tăng lần lượt 43% và 48% so với cùng kỳ 2021.

Doanh thu năm 2021 tăng 23% đạt 78.992 tỷ đồng. Song các chi phí đều tăng như chi phí tài chính hơn gấp đôi, chi phí quản lý cũng tăng 92%. Theo đó, lợi nhuận sau thuế tăng 11% đạt gần 8.852 tỷ đồng và thực hiện 126% kế hoạch năm.

PV Power lên kế hoạch lợi nhuận 2022 giảm 64%, không chia cổ tức 2021

Theo tài liệu họp ĐHCĐ thường niên, Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PV Power, HoSE: POW) lên kế hoạch tổng doanh thu năm nay 24.242 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế 743 tỷ đồng, lần lượt giảm 4,1% và 63,7% thực hiện năm 2021. Về chỉ tiêu công ty mẹ, PV Power lên kế hoạch doanh thu 16.921 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế 900 tỷ đồng; giảm lần lượt 8% và 43% so với con số năm ngoái.

Năm 2021, PV Power ghi nhận doanh thu 25.293 tỷ đồng, giảm 16,3% so với năm 2020, lợi nhuận sau thuế đạt 2.052 tỷ đồng, giảm 23% so với thực hiện năm trước. Năm ngoái công ty đặt mục tiêu doanh thu 28.404 tỷ đồng, lãi ròng 1.325 tỷ đồng. Như vậy, doanh nghiệp này hoàn thành 89% chỉ tiêu doanh thu nhưng lợi nhuận vượt 55% so với kế hoạch. Lợi nhuận sau thuế thuộc công ty mẹ là 1.584 tỷ đồng. Với kết quả này, công ty dự kiến không chia cổ tức năm 2021.

Bà Nguyễn Bạch Diệp: FPT Retail không chờ ngành hàng bão hòa mới tìm cơ hội mới

Chiều ngày 15/4, Công ty cổ phần Bán lẻ kỹ thuật số FPT (FPT Retail, HoSE: FRT) tổ chức họp ĐHCĐ thường niên 2022. Tại đại hội, HĐQT trình cổ đông kế hoạch năm nay gồm doanh thu 27.000 tỷ đồng, tăng 20%; lợi nhuận trước thuế 720 tỷ đồng, tăng 30%; cổ tức tiền mặt tỷ lệ 10%.

Đơn vị đặt mục tiêu tiếp tục mở rộng chuỗi FPT Shop và Long Châu lên lần lượt 717 và 700 cửa hàng vào cuối năm.

Nhìn lại năm 2021, doanh nghiệp ghi nhận doanh thu hợp nhất 22.495 tỷ đồng, tăng 53%. Trong đó, doanh thu chuỗi Long Châu đạt 3.977 tỷ đồng, gấp 3,3 lần 2020; doanh thu ngành hàng laptop đạt 5.700 tỷ đồng, gấp 2,2 lần. Lợi nhuận trước thuế 554 tỷ đồng, gấp 19,5 lần; chuỗi Long Châu đã có lãi. Lợi nhuận sau thuế 443,7 tỷ đồng, gấp 18 lần. Kết thúc năm 2021, FPT Retail có tổng cộng 647 cửa hàng FP Shop; Long Châu đạt mốc 400 cửa hàng, gấp đôi cuối năm trước.

Với kết quả đạt được năm 2021, HĐQT trình phương án chia cổ tức cổ phiếu tỷ lệ 50% và cổ tức tiền mặt 5%. Doanh nghiệp dự kiến phát hành thêm 39,5 triệu đơn vị để trả cổ tức cổ phiếu, vốn điều lệ qua đó tăng từ 790 tỷ đồng lên 1.185 tỷ đồng. Thời điểm trả cổ tức tiền mặt lần cổ phiếu muộn nhất là quý III. Nguồn: NDH

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

Thống kê giao dịch khớp lệnh

TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
GAS	115,100	3.14%	0.11%
GVR	36,000	4.20%	0.10%
BVH	66,800	6.88%	0.05%
BCM	79,000	2.86%	0.04%
REE	87,000	6.10%	0.03%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
NVB	38,600	5.75%	0.25%
PVI	56,500	6.20%	0.16%
EVS	37,600	8.05%	0.06%
VNR	34,000	5.92%	0.06%
DTK	14,900	2.05%	0.04%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
BID	39,300	-2.96%	-0.10%
TCB	45,600	-3.59%	-0.10%
VHM	71,100	-1.66%	-0.09%
VPB	38,500	-2.53%	-0.08%
VIC	80,700	-1.22%	-0.07%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
IDC	61,500	-8.07%	-0.34%
THD	156,500	-1.88%	-0.22%
CEO	52,000	-5.45%	-0.16%
L14	247,000	-9.85%	-0.15%
SHS	24,400	-4.69%	-0.08%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
VPB	38,500	-2.53%	29,772,100
HAG	12,050	6.64%	25,167,300
POW	14,700	-5.47%	19,545,500
GEX	33,950	-5.69%	19,012,000
FLC	8,250	-6.99%	18,665,800

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
IDC	61,500	-8.07%	9,064,863
TNG	41,500	5.06%	6,366,259
PVS	30,800	-1.60%	5,712,552
SHS	24,400	-4.69%	3,066,021
KLF	4,900	-5.77%	3,032,650

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
VPB	38,500	-2.53%	1,154.7
TCB	45,600	-3.59%	861.3
HPG	44,200	-1.56%	819.2
DIG	69,300	-6.98%	698.0
GEX	33,950	-5.69%	659.3

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
IDC	61,500	-8.07%	573.4
TNG	41,500	5.06%	262.7
PVS	30,800	-1.60%	180.4
CEO	52,000	-5.45%	145.6
SHS	24,400	-4.69%	76.2

Thống kê giao dịch thỏa thuận

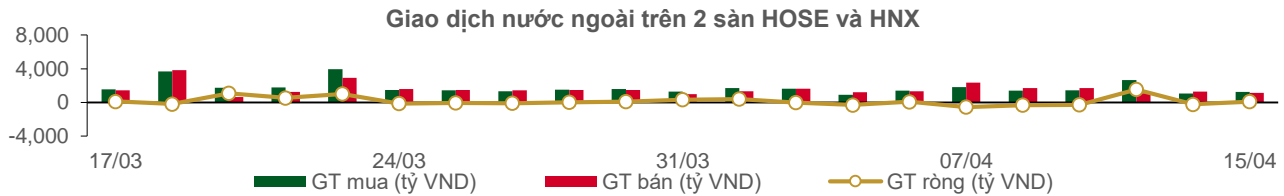
TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
FPT	953,100	118.85
MWG	620,000	105.77
VPB	1,988,000	81.56
MBB	2,320,000	74.24
NVL	715,000	60.65

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
HUT	617,400	17.78
DST	160,000	2.13
PVI	28,000	1.34
TNG	30,000	1.07
TV3	11,900	0.27

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	28.15	1,255.09	28.81	1,150.25	(0.66)	104.83
HNX	0.28	6.14	0.23	6.35	0.05	(0.21)
Tổng 2 sàn	28.43	1,261.23	29.04	1,156.60	(0.61)	104.62



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
FPT	115,000	953,100	118.85
MWG	160,200	620,000	105.77
VHM	71,100	1,378,400	98.63
VPB	38,500	1,999,000	81.99
DPM	70,700	1,009,400	72.89

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
IDC	61,500	23,000	1.46
IVS	12,700	89,100	1.14
TA9	17,300	36,500	0.60
SHS	24,400	22,000	0.55
GLT	33,300	13,300	0.41

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
HPG	44,200	4,441,000	198.25
FPT	115,000	959,700	119.62
MWG	160,200	620,000	105.77
VHM	71,100	1,312,700	93.72
SSI	40,000	1,772,200	73.45

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
SHS	24,400	147,300	3.70
TNG	41,500	21,800	0.90
BCC	22,000	25,900	0.57
THD	156,500	1,200	0.19
PVS	30,800	5,100	0.16

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VPB	38,500	1,949,000	79.94
CTG	31,000	2,055,100	64.18
DPM	70,700	769,400	55.67
CII	29,600	1,805,200	53.13
GEX	33,950	1,312,400	45.81

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
IDC	61,500	21,300	1.35
IVS	12,700	89,100	1.14
TA9	17,300	35,400	0.58
GLT	33,300	12,900	0.40
PVC	23,800	11,400	0.28

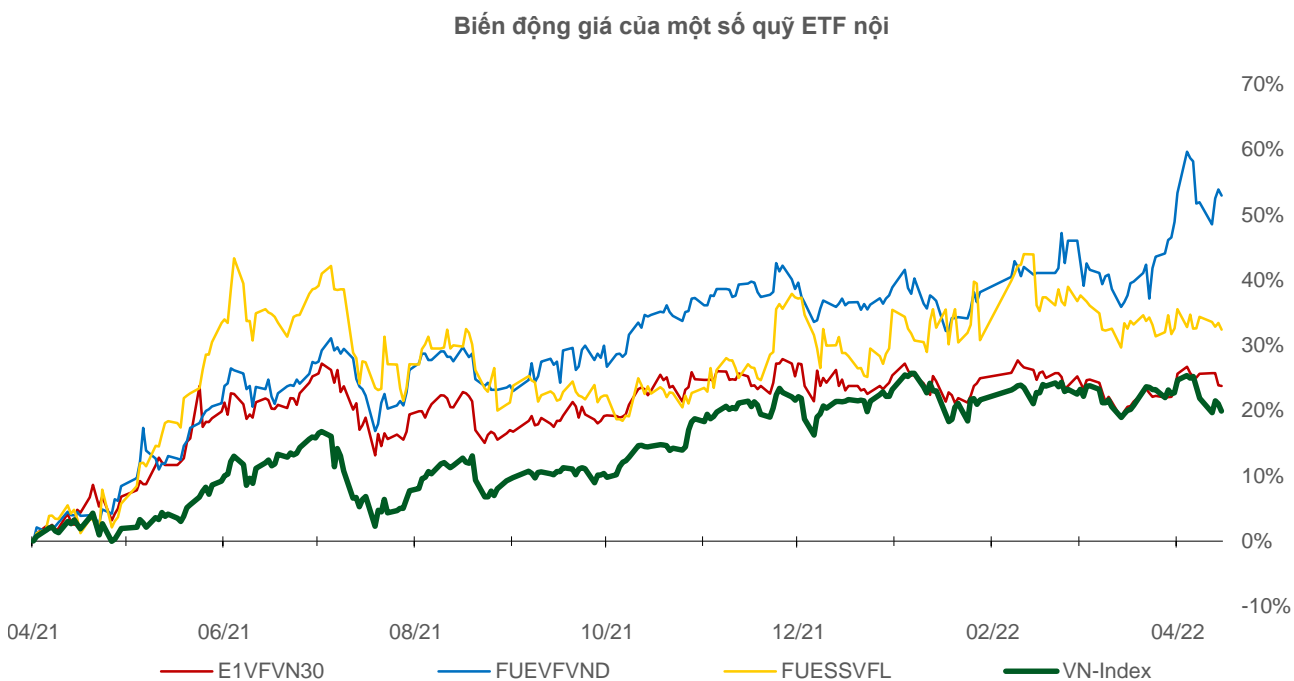
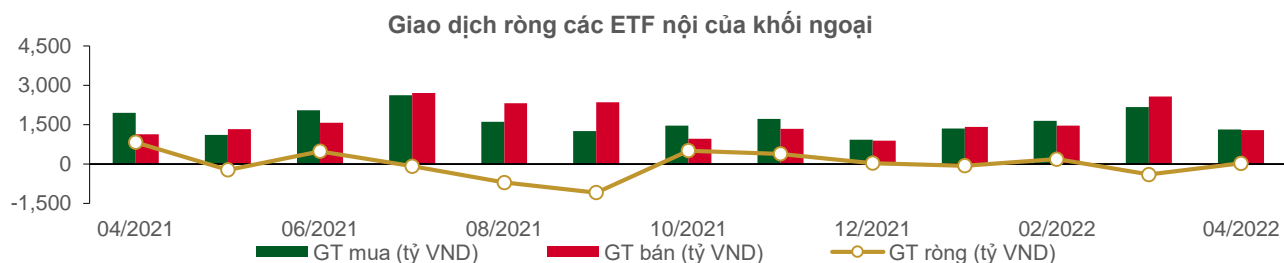
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HPG	44,200	(4,183,300)	(186.75)
SSI	40,000	(1,634,800)	(67.84)
VND	33,700	(1,259,800)	(43.15)
TPB	37,350	(961,600)	(36.93)
YEG	23,500	(1,525,796)	(32.81)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
SHS	24,400	(125,300)	(3.15)
BCC	22,000	(25,700)	(0.57)
TNG	41,500	(12,700)	(0.53)
THD	156,500	(1,200)	(0.19)
CLH	36,000	(2,700)	(0.10)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	25,500	-0.1%	362,600	9.18	E1VFN30	5.49	0.13	5.36
FUEMAV30	17,620	-1.3%	35,600	0.63	FUEMAV30	0.19	0.63	(0.44)
FUESSV30	18,590	0.2%	4,700	0.09	FUESSV30	0.00	0.05	(0.05)
FUESSV50	21,800	-1.2%	13,000	0.29	FUESSV50	0.05	0.00	0.05
FUESSVFL	21,980	-0.8%	63,500	1.39	FUESSVFL	0.17	1.27	(1.10)
FUEVFN30	30,890	-0.6%	334,300	10.27	FUEVFN30	4.96	0.06	4.90
FUEVN100	20,000	0.5%	111,100	2.20	FUEVN100	0.59	2.13	(1.54)
FUEIP100	10,800	-1.5%	59,600	0.65	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	9,870	-0.8%	52,600	0.52	FUEKIV30	0.25	0.27	(0.02)
Tổng cộng			1,037,000	25.22	Tổng cộng	11.71	4.55	7.16



Thống kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2102	1,270	-6.6%	36,790	77	33,550	186	(1,084)	35,000	2.0	01/07/2022
CACB2103	790	0.0%	3,850	39	33,550	0	(790)	37,000	1.0	24/05/2022
CACB2201	1,100	-3.5%	37,470	158	33,550	276	(824)	35,500	4.0	20/09/2022
CACB2202	890	-4.3%	10,670	55	33,550	50	(840)	35,100	3.0	09/06/2022
CFPT2108	3,350	-11.8%	5,460	82	115,000	1,499	(1,851)	106,830	6.0	06/07/2022
CFPT2111	2,400	-4.0%	5,800	39	115,000	1,857	(543)	106,000	5.0	24/05/2022
CFPT2201	2,600	-4.4%	17,470	158	115,000	1,432	(1,168)	106,000	8.0	20/09/2022
CFPT2202	2,970	0.3%	19,790	70	115,000	2,573	(397)	89,700	10.0	24/06/2022
CFPT2203	6,220	-3.1%	49,060	108	115,000	5,177	(1,043)	95,000	4.0	01/08/2022
CHDB2103	150	-25.0%	8,180	12	26,300	(0)	(150)	28,890	8.0	27/04/2022
CHDB2201	770	-10.5%	13,180	159	26,300	83	(687)	31,000	5.0	21/09/2022
CHDB2202	780	-13.3%	22,990	55	26,300	1	(779)	30,500	3.0	09/06/2022
CHDB2203	730	-2.7%	15,240	122	26,300	97	(633)	28,890	5.0	15/08/2022
CHPG2114	30	-25.0%	213,290	12	44,200	(0)	(30)	56,790	10.0	27/04/2022
CHPG2116	800	-5.9%	10	82	44,200	0	(800)	61,410	4.0	06/07/2022
CHPG2117	230	-32.4%	69,260	77	44,200	0	(230)	60,000	5.0	01/07/2022
CHPG2118	40	-33.3%	60,890	19	44,200	(0)	(40)	62,000	5.0	04/05/2022
CHPG2119	840	-32.8%	4,900	39	44,200	0	(840)	53,000	2.0	24/05/2022
CHPG2201	810	-1.2%	39,610	189	44,200	144	(666)	49,670	10.0	21/10/2022
CHPG2202	580	-9.4%	64,680	159	44,200	37	(543)	53,890	10.0	21/09/2022
CHPG2203	1,260	-6.7%	42,550	158	44,200	160	(1,100)	51,500	4.0	20/09/2022
CHPG2204	1,420	-9.0%	35,690	70	44,200	223	(1,197)	44,500	5.0	24/06/2022
CHPG2206	590	-6.4%	94,710	122	44,200	63	(527)	48,890	10.0	15/08/2022
CKDH2107	910	0.0%	230	12	49,500	706	(204)	43,890	8.0	27/04/2022
CKDH2201	720	-4.0%	69,560	173	49,500	51	(669)	61,620	8.0	05/10/2022
CKDH2202	1,350	-5.6%	4,590	70	49,500	118	(1,232)	52,000	4.0	24/06/2022
CKDH2203	2,500	-3.1%	34,910	94	49,500	59	(2,441)	57,000	2.0	18/07/2022
CKDH2204	700	-14.6%	7,170	122	49,500	124	(576)	53,330	8.0	15/08/2022
CMBB2109	410	-36.9%	5,670	19	31,400	0	(410)	32,790	5.0	04/05/2022
CMBB2201	3,300	-3.2%	21,420	158	31,400	1,502	(1,798)	29,500	2.0	20/09/2022
CMSN2104	3,370	1.2%	8,550	19	125,000	3,238	(132)	98,250	8.3	04/05/2022
CMSN2108	110	-45.0%	15,980	12	125,000	0	(110)	133,220	16.7	27/04/2022
CMSN2111	780	-11.4%	3,650	39	125,000	27	(753)	133,220	5.8	24/05/2022
CMSN2201	1,030	-1.9%	72,720	159	125,000	197	(833)	141,720	16.7	21/09/2022
CMWG2113	1,920	-0.5%	11,030	39	160,200	1,139	(781)	154,000	6.0	24/05/2022
CMWG2114	2,400	-5.9%	20,930	5	160,200	2,520	120	130,000	12.0	20/04/2022
CMWG2201	3,710	0.8%	35,690	158	160,200	2,782	(928)	134,500	10.0	20/09/2022
CMWG2202	5,450	-3.2%	48,710	108	160,200	2,839	(2,611)	145,000	6.0	01/08/2022
CNVL2104	240	-17.2%	41,250	12	84,100	69	(171)	83,160	15.3	27/04/2022
CNVL2201	670	-1.5%	20,350	173	84,100	91	(579)	93,980	20.0	05/10/2022
CNVL2202	900	-14.3%	400	122	84,100	387	(513)	80,000	16.0	15/08/2022
CPDR2103	260	-18.8%	9,320	12	86,600	0	(260)	88,890	16.0	27/04/2022
CPDR2201	1,830	-18.7%	38,240	173	86,600	74	(1,756)	113,330	5.0	05/10/2022
CPDR2202	720	-10.0%	8,530	122	86,600	128	(592)	92,220	16.0	15/08/2022
CPNJ2109	510	-16.4%	19,560	19	117,100	390	(120)	107,600	24.7	04/05/2022
CPNJ2110	1,770	-7.8%	5,220	39	117,100	1,193	(577)	111,660	4.9	24/05/2022
CPNJ2201	3,710	4.2%	19,360	158	117,100	2,933	(777)	94,960	8.0	20/09/2022
CPOW2201	460	-23.3%	48,960	91	14,700	22	(438)	16,670	5.0	15/07/2022
CPOW2202	600	-23.1%	7,230	214	14,700	111	(489)	18,000	5.0	15/11/2022
CSTB2110	150	-31.8%	46,610	12	30,100	28	(122)	30,000	8.0	27/04/2022
CSTB2112	2,000	-22.8%	10,910	39	30,100	208	(1,792)	31,000	1.0	24/05/2022
CSTB2201	1,330	-3.6%	5,780	159	30,100	472	(858)	29,890	5.0	21/09/2022

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CSTB2202	2,700	-8.5%	9,580	158	30,100	1,275	(1,425)	29,500	2.0	20/09/2022
CSTB2203	900	-5.3%	28,150	55	30,100	2	(898)	34,800	3.0	09/06/2022
CSTB2205	530	8.2%	29,020	122	30,100	47	(483)	34,570	8.0	15/08/2022
CTCB2105	570	-32.9%	63,800	19	45,600	147	(423)	45,000	5.0	04/05/2022
CTCB2112	410	-18.0%	187,350	77	45,600	1	(409)	55,000	5.0	01/07/2022
CTCB2201	1,150	0.0%	61,250	158	45,600	79	(1,071)	55,000	4.0	20/09/2022
CTCB2202	630	-20.3%	36,250	55	45,600	0	(630)	52,000	5.0	09/06/2022
CTCB2203	2,140	-11.2%	75,750	108	45,600	97	(2,043)	52,000	2.0	01/08/2022
CTPB2201	1,150	-6.5%	29,260	158	37,350	276	(874)	42,000	4.0	20/09/2022
CTPB2202	2,030	-5.6%	69,690	94	37,350	140	(1,890)	42,000	2.0	18/07/2022
CVHM2111	40	33.3%	62,430	12	71,100	(0)	(40)	88,890	20.0	27/04/2022
CVHM2113	320	-5.9%	43,700	77	71,100	0	(320)	90,000	5.0	01/07/2022
CVHM2114	80	0.0%	3,490	19	71,100	(0)	(80)	90,000	16.0	04/05/2022
CVHM2115	390	-7.1%	20,550	124	71,100	1	(389)	94,000	10.0	17/08/2022
CVHM2201	550	-6.8%	6,180	159	71,100	15	(535)	87,680	16.0	21/09/2022
CVHM2202	500	-3.9%	17,900	158	71,100	9	(491)	93,000	8.0	20/09/2022
CVHM2203	570	-8.1%	9,330	70	71,100	0	(570)	83,000	10.0	24/06/2022
CVHM2204	2,130	-3.6%	68,010	108	71,100	38	(2,092)	82,000	4.0	01/08/2022
CVHM2205	600	9.1%	119,990	122	71,100	38	(562)	78,890	16.0	15/08/2022
CVIC2106	40	-42.9%	113,400	12	80,700	(0)	(40)	98,890	20.0	27/04/2022
CVIC2108	80	-11.1%	15,750	19	80,700	(0)	(80)	100,000	16.0	04/05/2022
CVIC2109	230	-20.7%	41,860	39	80,700	0	(230)	102,000	5.0	24/05/2022
CVIC2201	730	-5.2%	14,020	159	80,700	7	(723)	103,980	16.0	21/09/2022
CVIC2202	890	-1.1%	48,100	122	80,700	170	(720)	82,220	16.0	15/08/2022
CVJC2103	430	-10.4%	3,520	12	135,900	300	(130)	130,000	20.0	27/04/2022
CVJC2201	790	8.2%	17,460	122	135,900	8	(782)	160,000	20.0	15/08/2022
CVNM2111	50	25.0%	75,390	12	76,500	(0)	(50)	97,260	19.7	27/04/2022
CVNM2113	80	0.0%	25,460	19	76,500	(0)	(80)	95,200	15.7	04/05/2022
CVNM2114	250	19.1%	2,730	39	76,500	0	(250)	94,420	4.9	24/05/2022
CVNM2201	640	0.0%	11,460	159	76,500	15	(625)	88,510	15.7	21/09/2022
CVNM2202	690	4.6%	37,130	70	76,500	2	(688)	83,500	10.0	24/06/2022
CVNM2203	660	0.0%	14,730	122	76,500	38	(622)	81,110	20.0	15/08/2022
CVPB2111	1,200	-22.6%	15,670	5	38,500	1,128	(72)	34,000	4.0	20/04/2022
CVPB2201	1,690	-8.2%	31,910	158	38,500	630	(1,060)	37,000	5.0	20/09/2022
CVPB2202	3,670	4.3%	62,960	94	38,500	570	(3,100)	39,000	2.0	18/07/2022
CVPB2203	830	-11.7%	12,870	91	38,500	612	(218)	28,890	16.0	15/07/2022
CVPB2204	1,060	0.0%	6,670	214	38,500	524	(536)	30,890	16.0	15/11/2022
CVRE2105	530	-7.0%	39,860	19	31,500	308	(222)	30,000	5.0	04/05/2022
CVRE2110	350	-10.3%	51,650	12	31,500	191	(159)	30,000	8.0	27/04/2022
CVRE2113	180	-33.3%	11,460	19	31,500	0	(180)	35,000	4.0	04/05/2022
CVRE2114	1,400	-6.7%	12,800	39	31,500	14	(1,386)	34,000	1.0	24/05/2022
CVRE2201	1,200	0.8%	11,610	158	31,500	295	(905)	34,000	4.0	20/09/2022
CVRE2202	830	-2.4%	28,670	55	31,500	9	(821)	34,900	3.0	09/06/2022
CVRE2203	1,060	-1.9%	41,950	122	31,500	184	(876)	33,980	4.0	15/08/2022

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
STK (New)	HOSE	65,000	81,900	14/04/2022	2,539	4,235	22,499	19.4	3.6
DGW (New)	HOSE	145,400	152,000	12/04/2022	805	9,111	28,278	16.7	5.4
VIB (New)	HOSE	43,800	54,200	08/04/2022	7,894	5,083	24,293	11.2	2.4
MSB (New)	HOSE	24,500	33,100	05/04/2022	5,314	2,676	16,082	12.4	2.1
BAF (New)	HOSE	60,900	76,000	24/03/2022	405	5,187	17,468	14.6	4.4
DHG	HOSE	101,900	134,300	18/03/2022	814	6,226	31,238	21.6	4.3
IMP	HOSE	74,300	88,800	18/03/2022	241	3,606	28,946	24.6	3.1
TRA	HOSE	103,500	122,400	18/03/2022	297	7,159	36,066	17.1	3.4
TNH	HOSE	51,900	60,000	18/03/2022	191	4,592	22,208	13.1	2.7
FRT	HOSE	164,500	152,000	18/03/2022	691	8,746	28,531	17.4	5.3
FPT	HOSE	115,000	166,900	11/03/2022	6,053	4,669	23,049	35.8	7.2
BSR	UPCOM	25,948	32,300	09/03/2022	9,749	3,167	15,381	10.2	2.1
PLX	HOSE	54,700	67,400	07/03/2022	4,725	5,480	21,742	12.3	3.1
GAS	HOSE	115,100	134,300	07/03/2022	16,312	8,447	32,756	15.9	4.1
NLG	HOSE	51,600	64,600	04/03/2022	1,386	3,901	26,950	16.6	2.4
MSN	HOSE	125,000	197,800	23/02/2022	8,969	6,986	34,694	28.3	5.7
VHM	HOSE	71,100	116,600	21/02/2022	42,179	9,768	33,679	11.9	3.5
KDH	HOSE	49,500	55,700	21/02/2022	1,363	2,190	16,612	25.4	3.4
VRE	HOSE	31,500	40,720	21/02/2022	2,604	1,145	13,971	35.6	2.9
PET	HOSE	60,500	45,400	17/01/2022	303	3,253	19,339	14.0	2.3
PNJ	HOSE	117,100	128,600	17/01/2022	1,663	7,312	30,005	18.3	4.5
MWG	HOSE	160,200	165,800	17/01/2022	7,475	10,483	38,936	16.6	4.5
VNM	HOSE	76,500	110,000	17/01/2022	11,426	5,419	18,148	21.0	6.3
KDC	HOSE	53,500	74,000	17/01/2022	848	3,295	33,460	27.9	2.8
TCM	HOSE	78,000	80,800	17/01/2022	284	4,581	30,580	17.6	2.6
TNG	HNX	41,500	37,700	17/01/2022	276	3,728	20,697	10.1	1.8
MSH	HOSE	101,300	94,100	17/01/2022	469	9,387	37,200	10.0	2.5
MPC	UPCOM	47,704	54,300	17/01/2022	997	4,983	30,783	10.9	1.8
FMC	HOSE	73,400	71,900	17/01/2022	319	5,427	25,723	13.3	2.8
VHC	HOSE	104,600	68,200	17/01/2022	1,195	6,518	35,121	10.5	1.9
ANV	HOSE	43,850	40,400	17/01/2022	308	2,411	19,703	16.8	2.1
CTR	HOSE	117,800	115,600	17/01/2022	394	4,233	16,851	27.2	6.9
POW	HOSE	14,700	15,400	17/01/2022	2,913	1,100	14,690	14.0	1.0
NT2	HOSE	23,750	27,500	17/01/2022	692	2,404	15,510	11.4	1.8
GEG	HOSE	23,950	23,800	17/01/2022	528	1,465	14,386	16.2	1.7
REE	HOSE	87,000	86,000	17/01/2022	2,345	6,515	49,673	13.2	1.7
CTD	HOSE	69,800	108,300	17/01/2022	673	9,000	115,725	12.0	0.9
HPG	HOSE	44,200	59,100	17/01/2022	25,082	5,593	24,422	10.6	2.4
GMD	HOSE	57,300	54,800	17/01/2022	819	2,718	23,353	20.2	2.4
LHG	HOSE	61,200	90,000	17/01/2022	599	11,967	37,191	7.5	2.4
KBC	HOSE	50,600	60,400	17/01/2022	2,456	3,966	31,212	15.2	1.9
SZC	HOSE	70,500	59,500	17/01/2022	300	3,000	15,961	19.8	3.7
VCB	HOSE	80,200	116,700	17/01/2022	23,752	6,404	38,877	18.2	3.0
ACB	HOSE	33,550	42,280	17/01/2022	11,201	4,145	23,323	10.2	1.8
TCB	HOSE	45,600	66,500	17/01/2022	22,687	6,482	32,590	10.1	2.0
MBB	HOSE	31,400	36,077	17/01/2022	14,301	3,797	19,740	9.5	1.8
BVH	HOSE	66,800	85,020	17/01/2022	3,268	4,403	31,843	19.3	2.7
PVI	HNX	56,500	59,600	17/01/2022	1,032	4,404	35,108	13.6	1.7
QNS	UPCOM	51,990	53,700	06/01/2022	1,143	3,202	22,609	18.1	2.6
DBC	HOSE	35,000	78,000	06/01/2022	1,743	14,506	63,834	7.7	1.5
BID	HOSE	39,300	54,400	02/12/2021	12,526	3,109	28,632	17.5	1.9
CTG	HOSE	31,000	41,928	02/12/2021	18,186	3,812	24,664	11.0	1.7

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
VPB	HOSE	38,500	41,525	02/12/2021	13,910	3,076	17,302	13.5	2.4
HDB	HOSE	26,300	36,430	02/12/2021	6,558	3,537	19,174	10.3	1.9
TPB	HOSE	37,350	48,300	02/12/2021	5,078	4,313	23,000	11.2	2.1
OCB	HOSE	25,600	39,500	02/12/2021	4,615	3,185	20,789	12.4	1.9
LPB	HOSE	19,750	26,200	02/12/2021	3,163	2,015	15,412	13.0	1.7
SBT	HOSE	22,600	34,400	01/12/2021	880	1,352	14,463	25.5	2.4
HII	HOSE	13,550	30,500	27/10/2021	232	6,060	17,409	6.4	2.2
LTG	UPCOM	43,937	52,800	18/10/2021	938	11,596	48,661	5.9	1.4

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng (PHFM).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5413 7991

Web: www.phfm.vn